



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100769663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/01/2011, đăng ký thay đổi lần 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08/09/2022.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 31/12/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 15.007.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.500.700 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: HTR

Trụ sở chính của Công ty tại số 199 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Hữu Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Hải Long	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Bà Trịnh Thị Thục	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Thanh Thảo	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Yên Ninh	Thành viên Ban kiểm soát

Ban điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Thanh Tâm	Giám đốc
Ông Lê Minh Khai	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Lâm Văn Thanh	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hải Long	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Tâm - Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Thanh Tâm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024



Số: 184/2024/BCKT-PB.00005

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

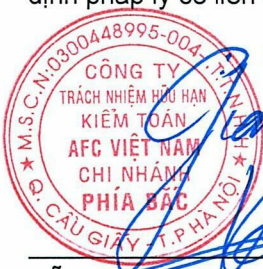
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa ước tính mức độ ảnh hưởng của các hoạt động sau đến Báo cáo tài chính của Công ty:
 - Như Công ty đã trình bày tại các Thuyết minh số 5.11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và 5.15.2 - Phải trả dài hạn khác: Công ty xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt (ATGTĐS) bằng nguồn vốn do các đối tác của Công ty thanh toán trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh.
Theo Kết luận nội dung kiểm tra công tác quản lý hành lang ATGTĐS số 2275/KL-ĐS ngày 18/07/2018 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Yêu cầu Công ty tiến hành các thủ tục để hủy bỏ các Hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng thời thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo quy định.
 - Như đã trình bày tại thuyết minh 7.7 -Thông tin khác: Về việc thực hiện các nội dung theo kết luận thanh tra Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội số 1517/KL-STNMT-TTr ngày 26/7/2017 liên quan tới việc chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng đối với Công ty CP Thương mại Ford An Đô: Tính đến thời điểm lập báo cáo kiểm toán, Công ty CP Đường sắt Hà Thái đã nhận được quyết định của tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 33/2023/TLPT-KDTM ngày 15/02/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản” giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần đường sắt Hà Thái và bị đơn là Công ty cổ phần đầu tư thương mại Ford An Đô. Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 31/2022/KDTM-ST ngày 26/09/2022 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 15/01/2024”. Công ty đang trong quá trình yêu cầu thi hành án dân sự. Báo cáo tài chính của Công ty chưa phản ánh các quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến bản án sơ thẩm số 31/2022/KDTM-ST ngày 26/09/2022 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



VŨ GIANG NAM

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5246-2021-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

– CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2505-2024-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.732.288.223	80.290.348.046
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.723.045.745	6.577.860.436
1. Tiền	111		2.833.045.745	3.873.011.121
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.890.000.000	2.704.849.315
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.273.496.955	714.496.955
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.273.496.955	714.496.955
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.416.635.978	69.929.709.935
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	66.214.287.675	72.007.804.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.191.037.734	490.704.965
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.204.430.384	2.173.671.390
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.9	(4.193.119.815)	(4.742.471.301)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	3.268.390.961	2.800.342.816
1. Hàng tồn kho	141		3.268.390.961	2.800.342.816
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		50.718.584	267.937.904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	21.108.589	51.083.930
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	29.609.995	216.853.974
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.477.017.792	22.846.065.946
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		15.062.048.805	17.170.223.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	14.819.772.130	16.855.979.611
- Nguyên giá	222		37.727.777.752	38.761.186.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.908.005.622)	(21.905.207.288)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	242.276.675	314.243.943
- Nguyên giá	228		483.840.000	483.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(241.563.325)	(169.596.057)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		4.920.889.091	4.920.889.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	4.920.889.091	4.920.889.091
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		494.079.896	754.953.301
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	494.079.896	754.953.301
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.209.306.015	103.136.413.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2023	01/01/2023
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		76.186.292.316	82.790.046.633
I/ Nợ ngắn hạn	310		69.912.782.985	76.082.266.021
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	42.689.308.672	52.849.737.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.711.816.951	1.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3.480.061.646	2.507.433.096
4. Phải trả người lao động	314		18.763.850.747	17.543.046.471
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		86.741.137	180.085.290
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.900.000	9.900.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.990.661.468	1.856.524.065
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.180.442.364	1.135.538.435
II/ Nợ dài hạn	330		6.273.509.331	6.707.780.612
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	6.273.509.331	6.707.780.612
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.023.013.699	20.346.367.359
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.16	21.023.013.699	20.346.367.359
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.007.000.000	15.007.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.007.000.000	15.007.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.448.712.773	1.949.491.773
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.567.300.926	3.389.875.586
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.567.300.926	3.389.875.586
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.209.306.015	103.136.413.992



Nguyễn Thanh Tâm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Bích

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	186.550.907.773	170.158.411.307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.417.625	22.729.663
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		186.525.490.148	170.135.681.644
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	164.472.812.836	149.413.576.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.052.677.312	20.722.104.854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	693.367.651	326.995.223
7. Chi phí tài chính	22		-	10.565.182
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	10.565.182
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	16.326.059.341	16.881.055.786
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.419.985.622	4.157.479.109
11. Thu nhập khác	31	6.5	1.641.944.211	1.622.234.283
12. Chi phí khác	32	6.6	2.406.013.210	1.462.664.174
13. Lợi nhuận khác	40		(764.068.999)	159.570.109
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.655.916.623	4.317.049.218
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.088.615.697	927.173.632
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.567.300.926	3.389.875.586
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.543	1.483
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.8	1.543	1.483



Nguyễn Thanh Tâm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Bích

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	210.647.556.190	178.469.331.389
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(112.609.481.518)	(80.315.171.822)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(69.241.657.343)	(65.412.074.329)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(10.565.182)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(1.617.428.596)	(900.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	45.187.974	2.169.676.596
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.814.014.801)	(27.514.001.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.410.161.906	6.487.194.937
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.673.539.248)	(3.828.678.146)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.559.000.000)	(10.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	5.000.000.000	11.100.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	693.367.651	315.710.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.539.171.597)	(2.412.967.923)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	3.208.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(4.397.445.020)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.725.805.000)	(1.677.584.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.725.805.000)	(2.867.029.021)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.854.814.691)	1.207.197.993
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.577.860.436	5.370.662.443
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.723.045.745	6.577.860.436



Nguyễn Thanh Tâm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Bích
Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100769663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/01/2011, đăng ký thay đổi lần 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08/09/2022.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 31/12/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 13 là 15.007.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 01/08/2016 với mã chứng khoán là HTR, số lượng cổ phiếu là 1.500.700 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND. Công ty hủy đăng ký giao dịch theo quyết định số: 2418/TB-SGDHN ngày 14/07/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 199 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình công ích; công trình kỹ thuật dân dụng, nhà các loại;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Dịch vụ trong phương tiện giao thông, tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Xí nghiệp Xây lắp công trình

Xí nghiệp Quản lý cầu Thăng Long

Địa chỉ

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, Hà Nội

1.7 Nhân viên

Số lao động thực tế tại ngày 31/12/2023 là 500 người, số lao động thực tế tại ngày 31/12/2022 là 510 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Tài sản vô hình là chương trình phần mềm được trích khấu hao theo thời gian sử dụng là 5 năm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2335/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 31/12/2015).

Chi phí trả trước khác

Các chi phí khác phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	468.299.487	461.084.534
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.364.746.258	3.411.926.587
Các khoản tương đương tiền	1.890.000.000	2.704.849.315
Cộng	4.723.045.745	6.577.860.436

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.273.496.955	714.496.955
Tiền gửi có kỳ hạn	1.273.496.955	714.496.955
Cộng	1.273.496.955	714.496.955

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	43.415.283.180	-	45.539.181.339	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	41.932.383.299	-	44.056.281.458	-
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	1.482.899.881	-	1.482.899.881	-
Các bên khác	22.799.004.495	(3.789.349.815)	26.468.623.542	(4.143.253.823)
Ban QLDA Đường sắt	-	-	3.057.955.235	-
CN TĐ CN KS Việt nam-	7.213.252.104	-	4.898.704.144	-
Công ty Kho vận Đá Bạc-Vinacomin	-	-	-	-
Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	1.253.044.792	(1.253.044.792)	1.253.044.792	(1.253.044.792)
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	605.904.000	-	1.211.071.000	-
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng ALPHA	2.020.381.429	-	4.170.381.429	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.706.422.170	(2.536.305.023)	11.877.466.942	(2.890.209.031)
Cộng	66.214.287.675	(3.789.349.815)	72.007.804.881	(4.143.253.823)

Các khoản phải thu khách hàng chưa thu hồi được tại thời điểm 31/12/2023 do Công ty chưa hoàn tất một số cam kết theo hợp đồng với khách hàng, Ban Giám đốc Công ty đánh giá sẽ thu hồi được khi Công ty hoàn tất các nghĩa vụ còn lại với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	696.214.000	-	-	-
Công ty CP thông tin tin hiệu đường sắt Vinh	696.214.000	-	-	-
Các bên khác	1.494.823.734	-	490.704.965	-
Viện chiến lược và phát triển giao thông vận tải	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty CP ĐT XD và TM Huy Hoàn	869.254.000	-	-	-
XNKD - Công ty CPXD Đức Hưng	-	-	252.008.504	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	425.569.734	-	38.696.461	-
Cộng	2.191.037.734	-	490.704.965	-

Các khoản ứng trước cho người bán để tạm ứng thực hiện thi công các công trình, Ban Giám đốc Công ty đánh giá sẽ thu hồi được do Công ty đang trong quá trình nghiệm thu, quyết toán các công trình.

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	403.770.000	(403.770.000)	403.770.000	(403.770.000)
Ban QLDA Đường sắt KV1 - Phải thu tiền giải phóng mặt bằng DA 1856	403.770.000	(403.770.000)	403.770.000	(403.770.000)
Ký quỹ, ký cược	368.578.551	-	325.572.692	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	761.973.535	-	75.800.000	-
Các bên khác	1.670.108.298	-	1.368.528.698	(195.447.478)
Tiền bảo hiểm nộp thừa	-	-	8.921.713	-
Tiền bảo hiểm phải thu người lao động	740.049.330	-	706.452.873	-
Phải thu về thuế TNCN	100.921.880	-	43.089.735	-
Phải thu khác	829.137.088	-	610.064.377	(195.447.478)
Cộng	3.204.430.384	(403.770.000)	2.173.671.390	(599.217.478)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	582.044.539	-	848.222.466	-
Công cụ, dụng cụ	84.050.947	-	95.018.947	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.602.295.475	-	1.857.101.403	-
Cộng	3.268.390.961	-	2.800.342.816	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công trình đường ngang Km 16+330 dự án QL32	1.315.839.426	1.315.839.426
Cải tạo, nâng cấp km 140+478-km 293+950 (trung hạn)	549.824.969	-
Công trình nâng cấp cải tạo các khu gian từ Thị Long - Khoa Trường	163.607.738	50.507.738
Các dự án khác	573.023.342	490.754.239
Cộng	2.602.295.475	1.857.101.403

5.7 Chi phí trả trước**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí bảo hiểm, sử dụng đường bộ	19.348.589	20.128.930
Các khoản khác	1.760.000	30.955.000
Cộng	21.108.589	51.083.930

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	52.924.149	93.219.686
Lợi thế kinh doanh	441.155.747	661.733.615
Cộng	494.079.896	754.953.301

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	22.431.043.881	8.288.048.570	7.370.098.390	671.996.058	38.761.186.899
Mua trong năm	-	874.167.593	799.371.655	-	1.673.539.248
Giảm khác	(2.706.948.395)	-	-	-	(2.706.948.395)
Số dư tại 31/12/2023	19.724.095.486	9.162.216.163	8.169.470.045	671.996.058	37.727.777.752
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2023	11.273.240.632	4.744.797.072	5.254.859.166	632.310.418	21.905.207.288
Khấu hao trong năm	1.884.117.460	933.084.109	442.965.119	15.308.760	3.275.475.448
Giảm khác	(2.272.677.114)	-	-	-	(2.272.677.114)
Số dư tại 31/12/2023	10.884.680.978	5.677.881.181	5.697.824.285	647.619.178	22.908.005.622
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	11.157.803.249	3.543.251.498	2.115.239.224	39.685.640	16.855.979.611
Số dư tại 31/12/2023	8.839.414.508	3.484.334.982	2.471.645.760	24.376.880	14.819.772.130

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2023 là 0 VND, tại 01/01/2023 là 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 8.769.479.338 VND, tại 01/01/2023 là 8.157.902.975 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.9 Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	5.170.895.515	4.193.119.815	6.396.715.301	4.742.471.301
Công ty hữu hạn cục 6 – Công trình km28+139	282.539.119	282.539.119	282.539.119	282.539.119
Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì	51.078.000	51.078.000	51.078.000	51.078.000
BQLDAGT đô thị - Đường 16 Sóc sơn	71.251.000	71.251.000	71.251.000	71.251.000
Ban QLDA Đường sắt KV1 - Phải thu tiền giải phóng mặt bằng DA 1856	403.770.000	403.770.000	403.770.000	403.770.000
Công ty TNHH nhà hàng Vũ Bảo	173.631.565	173.631.565	173.631.565	173.631.565
Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	1.253.044.792	1.253.044.792	1.253.044.792	1.253.044.792
Công ty CP Xây dựng Đình Văn	210.657.855	210.657.855	210.657.855	210.657.855
Công ty CP 525	598.641.759	598.641.759	598.641.759	598.641.759
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	-	-	9.131.686	9.131.686
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bảo Quân	-	-	535.958.581	535.958.581
Công ty TNHH Hoàng Mắm	-	-	290.058.306	290.058.306
Ban điều hành liên danh gói thầu PK2	-	-	619.188.891	619.188.891
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Nguyên	2.984.295	2.984.295	48.072.269	48.072.269
Phải thu Chi phí Công trình 1856	-	-	121.069.478	121.069.478
Phải thu GTCL nhà ray 1 tầng và 2 tầng ngân hàng	-	-	74.378.000	74.378.000
Công ty CP TM và XD Nhất Tín	1.827.511.000	849.735.300	1.654.244.000	-
Công ty CP Licogi 16	115.000.000	115.000.000	-	-
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 1 Aquaone	180.786.130	180.786.130	-	-
Cộng	5.170.895.515	4.193.119.815	6.396.715.301	4.742.471.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu năm	4.742.471.301	2.986.289.309
Trích lập trong năm	1.145.521.430	2.092.182.212
Giảm trong năm	(1.694.872.916)	(336.000.220)
Số dư cuối năm	4.193.119.815	4.742.471.301

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	483.840.000	483.840.000
Số dư tại 31/12/2023	483.840.000	483.840.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2023	169.596.057	169.596.057
Khấu hao trong năm	71.967.268	71.967.268
Số dư tại 31/12/2023	241.563.325	241.563.325
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2023	314.243.943	314.243.943
Số dư tại 31/12/2023	242.276.675	242.276.675

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2023 là 0 VND, tại 01/01/2023 là 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 88.020.000 VND, tại 01/01/2023 là 88.020.000 VND.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản	4.920.889.091	4.920.889.091
Chi phí xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt (i)	4.920.889.091	4.920.889.091
CT Xây dựng hàng rào Km 17+270 - 18+950	5.368.000	5.368.000
CT Xây dựng hàng rào bảo vệ ga Phú Diễn	173.477.000	173.477.000
CT Xây dựng hàng rào km15+600-km17+200 tuyến BH-VĐ	608.900.000	608.900.000
CT Xây dựng hàng rào từ trụ N7 đến N10 cầu Thăng Long	533.700.000	533.700.000
CT Xây dựng hàng rào từ trụ B20 - trụ B32 cầu Thăng Long	1.276.235.000	1.276.235.000
CT Xây dựng hàng rào từ trụ B33 - trụ B53 cầu Thăng Long	-	-
CT Xây dựng hàng rào từ trụ N50 đến trụ N63	1.085.300.000	1.085.300.000
CT Xây dựng hành lang gầm cầu Thăng Long từ trụ N7-N21	1.237.909.091	1.237.909.091
Cộng	4.920.889.091	4.920.889.091

(i) Chi phí xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt: Nguồn vốn thực hiện các hạng mục này là do các đối tác của Công ty thanh toán trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem Thuyết minh số 5.15.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	4.938.607.359	4.938.607.359	4.961.467.642	4.961.467.642
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	249.400.692	249.400.692	275.410.961	275.410.961
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	644.967.799	644.967.799	2.076.321.871	2.076.321.871
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	172.307.000	172.307.000	172.307.000	172.307.000
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	132.234.281	132.234.281	117.701.553	117.701.553
Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội	908.228.801	908.228.801	908.228.801	908.228.801
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	974.679.894	974.679.894	478.350.658	478.350.658
Công ty CP xe lửa Gia Lâm	253.867.824	253.867.824	-	-
Công ty CP Đá Đồng Mỏ Trường Cao đẳng Đường sắt	926.394.958 39.000.000	926.394.958 39.000.000	318.027.054 95.800.000	318.027.054 95.800.000
Trung tâm y tế đường sắt	113.500.000	113.500.000	-	-
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	524.026.110	524.026.110	-	-
CN TCT ĐSVN - Khai thác Đường sắt Hà Nội	-	-	519.319.744	519.319.744
Các bên khác	37.750.701.313	37.750.701.313	47.888.270.022	47.888.270.022
Công ty cổ phần Công trình 6	4.553.997.610	4.553.997.610	1.860.993.644	1.860.993.644
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	5.194.939.081	5.194.939.081	9.624.359.316	9.624.359.316
Công ty CP Cơ khí Cầu đường Hà Ninh	5.904.439.812	5.904.439.812	8.798.405.447	8.798.405.447
Công TNHH Xây dựng và Thương mại Đường sắt Đông Dương	6.133.740.000	6.133.740.000	8.112.552.023	8.112.552.023
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinacen Việt Nam	4.408.471.508	4.408.471.508	13.094.550	13.094.550
Phải trả cho các đối tượng khác	11.555.113.302	11.555.113.302	19.478.865.042	19.478.865.042
Cộng	42.689.308.672	42.689.308.672	52.849.737.664	52.849.737.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	1.711.816.951	1.711.816.951	1.000	1.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại An Đô	-	-	1.000	1.000
Ban Quản lý dự án đường sắt	1.711.816.951	1.711.816.951	-	-
Cộng	1.711.816.951	1.711.816.951	1.000	1.000

5.14 Phải trả khác**5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	1.990.661.468	1.990.661.468	1.856.524.065	1.856.524.065
Kinh phí công đoàn	190.612.336	190.612.336	187.391.632	187.391.632
Bảo hiểm xã hội	3.990.540	3.990.540	-	-
Phải trả về chi phí các công trình	1.473.079.689	1.473.079.689	1.311.398.792	1.311.398.792
Phải trả khác	322.978.903	322.978.903	357.733.641	357.733.641
Cộng	1.990.661.468	1.990.661.468	1.856.524.065	1.856.524.065

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	6.273.509.331	6.273.509.331	6.707.780.612	6.707.780.612
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh (i)	6.273.509.331	6.273.509.331	6.707.780.612	6.707.780.612
Công ty TNHH TM&DV Du lịch Phú Dững	4.557.518.719	4.557.518.719	4.991.790.000	4.991.790.000
Công ty CP TM&XD Phương Thanh	1.525.165.912	1.525.165.912	1.525.165.912	1.525.165.912
Công ty TNHH TM Sơn Hải Anh	190.824.700	190.824.700	190.824.700	190.824.700
Cộng	6.273.509.331	6.273.509.331	6.707.780.612	6.707.780.612

(i) Là khoản nhận góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, theo đó Công ty CP Đường sắt Hà Thái góp vốn bằng quyền quản lý sử dụng toàn bộ phần diện tích thuộc hành lang an toàn giao thông, Bên B góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

bằng tiền để xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn đường sắt và quản lý khai thác kinh doanh mặt bằng. Các bên phân chia lợi nhuận kết quả kinh doanh mặt bằng theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Theo Kết luận nội dung kiểm tra công tác quản lý hành lang ATGTĐS số 2275/KL-ĐS ngày 18/07/2018 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Yêu cầu Công ty tiến hành các thủ tục để hủy bỏ các Hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng thời thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo quy định.

Năm 2018, Công ty đã làm việc với các đối tác về việc chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn và:

- Đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty TNHH TM Sơn Hải Anh (ngày 14/08/2018);
- Đã ký biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại Hùng Vĩ ngày 31/12/2018;
- Đã ký Biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với Công ty TNHH TM&DV Du lịch Phú Dũng (ngày 15/08/2018);

(Tại các Biên bản thỏa thuận và thanh lý này chưa đề cập tới nghĩa vụ các bên khi chấm dứt hợp đồng, chưa thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo Kết luận trên của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam).

Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phương Thanh không hợp tác làm việc để thỏa thuận chấm dứt hợp đồng. Ngày 31/08/2018, Công ty đã gửi Thông báo số 490/TB - ĐSHT đến đối tác này để thống nhất thanh lý hợp đồng, cũng theo thông báo này Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng với đối tác này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.783.396.539	8.114.024.845	8.615.466.294	-	2.281.955.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	696.665.107	1.617.428.596	2.088.615.697	-	225.478.006
Thuế thu nhập cá nhân	29.609.995	-	216.845.041	404.089.020	216.853.974	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.924.242.580	1.924.242.580	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	29.609.995	3.480.061.646	11.877.541.062	13.037.413.591	216.853.974	2.507.433.096

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.16 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	15.007.000.000	1.464.013.773	3.299.046.432	19.770.060.205
Lãi trong năm trước	-	-	3.389.875.586	3.389.875.586
Chia cổ tức (i)	-	-	(1.680.784.000)	(1.680.784.000)
Trích lập quỹ (i)	-	485.478.000	(1.618.262.432)	(1.132.784.432)
Số dư tại 31/12/2022	15.007.000.000	1.949.491.773	3.389.875.586	20.346.367.359
Số dư tại 01/01/2023	15.007.000.000	1.949.491.773	3.389.875.586	20.346.367.359
Lãi trong năm nay	-	-	3.567.300.926	3.567.300.926
Chia cổ tức (ii)	-	-	(1.725.805.000)	(1.725.805.000)
Trích lập quỹ (ii)	-	499.221.000	(1.664.070.586)	(1.164.849.586)
Số dư tại 31/12/2023	15.007.000.000	2.448.712.773	3.567.300.926	21.023.013.699

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 270/NQ-ĐSHT-ĐHCHĐ ngày 18/04/2022:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	918.683.432
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	214.101.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	485.478.000
Chia cổ tức	1.680.784.000
Tổng	3.299.046.432

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 279/NQ-ĐSHT-ĐHCHĐ ngày 11/04/2023:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	898.840.586
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	266.009.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	499.221.000
Chia cổ tức	1.725.805.000
Tổng	3.389.875.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	774.766	7.747.660.000	51,63%	774.766	7.747.660.000	51,63%
Ông Nguyễn Bá Thực	-	-	0,00%	151.000	1.510.000.000	10,06%
Ông Trần Như Thắng	247.500	2.475.000.000	16,49%	1.000	10.000.000	0,07%
Ông Nguyễn Việt Hoàng	80.100	801.000.000	5,34%	160.000	1.600.000.000	10,66%
Vốn góp của cổ đông khác	398.334	3.983.340.000	26,54%	413.934	4.139.340.000	27,41%
Cộng	1.500.700	15.007.000.000	100%	1.500.700	15.007.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 <i>VND</i>	Năm 2022 <i>VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.007.000.000	15.007.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.007.000.000	15.007.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.725.805.000	1.680.784.000

Cổ phiếu

	31/12/2023 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2023 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.700	1.500.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu phổ thông	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu phổ thông	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

Trong năm 2023, Công ty tiếp tục thực hiện xử lý tài chính đối với một số khoản công nợ khó đòi đã được trích lập dự phòng 100% theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty CP Đường sắt Hà Thái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Chi tiết các công nợ theo đối ngoại bằng:

Đối tượng	Năm xử lý	31/12/2023	01/01/2023
		Giá trị VND	Giá trị VND
Ban QLDA đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	2023	9.131.686	-
Công ty TNHH Hoàng Mắm	2023	290.058.306	-
Ban điều hành LD gói thầu PK2	2023	619.188.891	-
Công ty CPĐT và XD Bảo Quân	2023	535.958.581	-
Phải thu GTCL nhà ray 1 tầng và 2 tầng ngân hàng	2023	74.378.000	-
Phải thu CP CT 1856 năm 2011 (XN KDDV)	2023	121.069.478	-
Bà Trần Thị Liên	2022	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Vượng Phúc	2022	36.000.220	36.000.220
Công ty CP vận tải và TM Hồng Đức	2021	74.399.245	74.399.245
Công ty TNHH đồ đặc địa chính tây Hà Nội	2021	7.000.000	7.000.000
Công ty CP tư vấn TKXD Thăng Long VN	2021	40.000.000	40.000.000
Công ty CP ĐS đô thị Hà Nội	2021	10.000.000	10.000.000
Công ty CP công trình Long Hưng	2021	102.543.000	102.543.000
Tiền bảo vệ MB trạm BTS – Điện lực Từ Liêm	2021	112.000.000	112.000.000
CN Tổng công ty Thành An (Cảnh giới ĐN)	2020	91.206.627	91.206.627
Trung tâm điện thoại CDMA tại HN	2020	36.000.000	36.000.000
Công ty CP cầu 7 Thăng Long	2020	69.680.100	69.680.100
Công ty CP Cienco 5 (cảnh giới ĐN Km 31+535)	2017	96.412.828	96.412.828
		2.625.026.962	975.242.020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	126.600.765.080	113.096.861.603
Doanh thu hoạt động khác	59.950.142.693	57.061.549.704
Cộng	186.550.907.773	170.158.411.307

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	128.837.174.062	115.415.474.491
Cộng	128.837.174.062	115.415.474.491

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI
Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	106.088.801.311	93.780.828.052
Giá vốn hoạt động khác	58.384.011.525	55.632.748.738
Cộng	164.472.812.836	149.413.576.790

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	693.367.651	315.710.223
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	11.285.000
Cộng	693.367.651	326.995.223

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.559.323.979	8.474.781.165
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.766.735.362	8.406.274.621
Cộng	16.326.059.341	16.881.055.786

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu tiền điện các đơn vị ngoài	1.596.756.237	1.613.777.757
Các khoản khác	45.187.974	8.456.526
Cộng	1.641.944.211	1.622.234.283

6.6 Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi tiền điện các đơn vị ngoài	1.235.016.947	1.209.283.945
Các khoản khác	1.170.996.263	253.380.229
Cộng	2.406.013.210	1.462.664.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.655.916.623	4.317.049.218
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	2.262.456.775	318.818.944
Các khoản điều chỉnh tăng	2.262.456.775	318.818.944
Các khoản chi phí không được trừ	2.262.456.775	318.818.944
Thu nhập tính thuế TNDN	7.918.373.398	4.635.868.162
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	1.583.674.680	927.173.632
Điều chỉnh tăng thuế TNDN các năm trước	504.941.017	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.088.615.697	927.173.632

6.8 Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.567.300.926	3.389.875.586
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.567.300.926	3.389.875.586
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.251.954.000)	(1.164.849.586)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.500.700	1.500.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.543	1.483
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.543	1.483

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2022, dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 279/NQ-ĐSHT-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2023 tại phiên họp thường niên năm 2023.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.178.449.876	52.730.608.555
Chi phí nhân công	84.438.770.066	81.453.863.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.347.442.716	2.216.742.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.692.271.711	5.738.683.396
Chi phí khác bằng tiền	12.299.567.299	12.893.765.325
Chi phí dự phòng	1.145.521.430	2.092.182.212
Cộng	172.102.023.098	157.125.844.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Trung tâm y tế đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	Công ty con thuộc Tổng Công ty
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Trường cao đẳng Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty (nay đã sáp nhập vào Xí nghiệp đầu máy Hà Nội)
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty

7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng thu nhập	2.111.760.000	2.039.760.004
Tổng thu nhập	2.111.760.000	2.039.760.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	142.424.156.860	134.066.070.726
Chi phí thuê máy	-	10.376.260
Chi phí thuê nhà cung cầu, cung đường	240.185.826	240.186.000
Trả tiền thuê máy, thuê nhà	275.410.961	608.850.113
Trả cổ tức	890.980.900	864.537.921
Bù trừ công nợ	10.000.000	3.199.999
Công ty CP Đá Đồng Mỏ		
Chi phí mua vật tư	2.509.631.644	2.140.876.995
Trả tiền mua vật tư	2.047.860.204	3.024.542.840
Công ty CP Đường sắt Hà Hải		
Chi phí thuê thi công công trình	6.499.549.515	
Trả tiền/tạm ứng thuê thi công công trình	6.523.184.240	-
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng		
Chi phí thuê máy	122.439.149	108.982.920
Trả tiền thuê máy	117.701.553	263.405.406
Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội		
Trả tiền thi công công trình	-	534.543.662
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm		
Mua vật tư	321.097.200	-
Thanh toán tiền vật tư	94.637.840	-
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú		
Chi phí thuê thi công công trình	-	4.460.222.310
Trả tiền công nợ	-	4.338.689.437
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Nội		
Chi phí thuê bãi hàng ga Hà Đông	49.968.000	199.872.000
Trả tiền thuê bãi hàng ga Hà Đông	54.964.800	271.159.680
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên		
Chi phí sửa chữa máy, kiểm tra chất lượng kỹ thuật bằng	-	480.851.615
Thanh toán tiền công nợ	-	20.264.299
Bù trừ công nợ sau sáp nhập	519.319.744	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá		
Chi phí máy sàng đá	586.334.363	1.922.520.251
Thanh toán tiền công nợ	2.076.321.871	2.069.659.000
Trường cao đẳng Đường sắt		
Chi phí đào tạo	39.000.000	95.800.000
Thanh toán chi phí đào tạo	95.800.000	-
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội		
Chi phí sửa chữa máy, kiểm tra chất lượng kỹ thuật bằng	480.757.899	-
Thanh toán tiền công nợ	519.319.744	-

7.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Một số chỉ tiêu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.8 - Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2022	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.700	1.483	(217)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.700	1.483	(217)

7.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.7 Thông tin khác

- Đối với việc cho thuê kho bãi nhà xưởng tại khu đất Xuân Đình (số 199 Phạm Văn Đồng):

Tính đến thời điểm lập báo cáo này:

Về việc thực hiện các nội dung theo kết luận thanh tra Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội số 1517/KL-STNMT-TTr ngày 26/7/2017 liên quan tới việc chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng đối với Công ty CP Thương mại Ford An Đô:

Ngày 15/01/2024 TAND TP Hà Nội đã xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại số 33/2023/TLPT-KDTM ngày 15/02/2023 về việc Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần đường sắt Hà Thái và bị đơn là Công ty CPĐT TM Ford An Đô. Tại phiên phúc thẩm, tòa đã tuyên “Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 33/2023/TLPT-KDTM ngày 15/02/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản” giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần đường sắt Hà Thái và bị đơn là Công ty cổ phần đầu tư thương mại Ford An Đô. Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 31/2022/KDTM-ST ngày 26/09/2022 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 15/01/2024”. Hiện nay Công ty đã nhận được quyết định của toà án nhân dân thành phố Hà Nội nhưng Công ty Công ty cổ phần đầu tư thương mại Ford An Đô chưa nhận được quyết định và đang chờ tổng đạt quyết định của Tòa án nhân dân TP Hà Nội.

Công ty đang trong quá trình yêu cầu thi hành án dân sự. Do đó, Báo cáo tài chính của Công ty chưa phản ánh các quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến bản án sơ thẩm số 31/2022/KDTM-ST ngày 26/09/2022 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm.

- Đối với khoản tiền thuê đất tại phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội:

Trong năm 2023, Công ty CP đường sắt Hà Thái đã làm việc với các cơ quan chức năng của TP Hà Nội, UBND quận Bắc Từ Liêm. Theo biên bản cuộc họp ngày 09/8/2023 giữa Sở TNMT Hà Nội, UBND quận Bắc Từ Liêm, chi cục Thuế quận Bắc Từ Liêm, phường Cổ Nhuế 1 và Công ty CPĐS Hà Thái; Công văn số

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7135/STNMT-ĐKTKĐĐ ngày 18/9/2023 của sở tài nguyên và môi trường Hà Nội, Công ty đã có công văn số 974/ĐSHT-TCHC ngày 30/10/2023 gửi UBND quận Bắc Từ Liêm báo cáo về việc sử dụng đất tại phường Cổ Nhuế 1. Hiện tại Công ty đang làm việc với UBND quận Bắc Từ Liêm (đại diện là phòng Tài nguyên môi trường) để thực hiện bàn giao khu đất Cổ Nhuế 1 về địa phương quản lý.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định khoản tiền thuê đất nói trên Công ty không phải nộp, mà sẽ do các hộ dân đang sinh hoạt tại khu đất này nộp. Theo đó, Công ty chưa ghi nhận khoản tiền thuê đất nói trên vào Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thanh Tâm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Bích
Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức
Người lập biểu